

Name:

Vocabulary + Grammar:

Class: S2...

Listening:

Ngày giao bài: Thứ..., ngày.../....

Mini Test:

Ngày nộp bài: Thứ..., ngày.../....



GLOBAL ENGLISH 2
IT'S TRAVEL TIME! - VOCABULARY & SPEAKING PRACTICE

A. VOCABULARY▪ **Travel time:**

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	travel (v)	đi (du lịch)	6	sunlight (n)	ánh nắng mặt trời
2	trip (n)	chuyến đi (chơi, du lịch)	7	airport (n)	sân bay
3	have fun (phr)	tận hưởng	8	passport (n)	hộ chiếu
4	ocean (n)	đại dương	9	sunglasses (n)	kính râm
5	luggage (n)	hành lý			

▪ **Extra vocabulary:**

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	top (n)	đỉnh (núi)	3	skating (n)	trượt băng
2	forest (n)	khu rừng			

**Note: n = noun: danh từ; phr = phrase: cụm từ; v = verb: động từ.*

**Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 ĐỒNG vào vở ghi.*

B. HOMEWORK**I. Circle the correct answer. (Khoanh tròn đáp án đúng.)**

0.  ☒ A. ocean ☐ B. trip	1.  A. sunlight B. airport	2.  A. luggage B. sunglasses
3.  A. passport B. trip	4.  A. ocean B. travel	5.  A. sunlight B. have fun

II. Look, read, and choose the correct words to fill in the blanks.

(Nhìn, đọc, và chọn các từ chính xác để điền vào các chỗ trống.)



0. I want to _____ to Japan.

- A. have fun B. travel



1. We had a fun _____ last weekend.

- A. trip B. ocean



2. The _____ is big and blue.

- A. travel B. ocean

3. I wear _____ on sunny days.

- A. sunglasses B. passport

4. We are going to the _____ now.

- A. sunlight B. airport

5. Let's _____ at the beach!

- A. have fun B. trip



III. Find and match the following words with the suitable image.

(Tìm và nối các từ vựng với hình ảnh phù hợp.)

0. sunglasses

1. luggage

2. ocean



3. passport

4. sunlight

IV. Reorder the phrases/words to form suitable sentences.

(Sắp xếp các cụm từ/từ để tạo thành các câu phù hợp.)

0. walks / He / slowly / school. / to

→ He walks slowly to school.

1. Did / she / last weekend? / eat ramen

→ _____

2. every day. / I / to school / go

→ _____

3. He / a movie / didn't watch / last night.

→ _____

4. I / lunch / now. / am having

→ _____

5. will visit / I / my grandma / tomorrow.

→ _____

*** CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE ***

Các con nghe bài ở link này: <https://soundcloud.com/ms-chi-english/movers-5-test-1-part-3>

Part 3

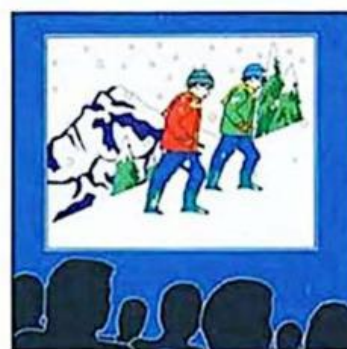
– 5 questions –

What did Paul do last week?

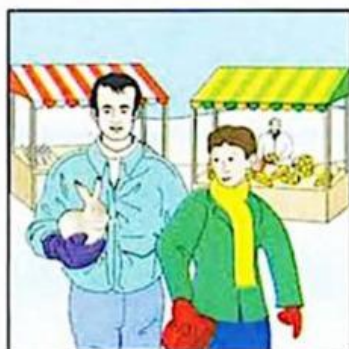
Listen and draw a line from the day to the correct picture. There is one example.



Monday



Tuesday



Wednesday

Thursday



Friday



Saturday

Sunday

